

Bản án số: 468/2023/DS-PT

Ngày: 19-9-2023

"V/v Tranh chấp hợp đồng tín
dụng (vay) và thế chấp tài sản
quyền sử dụng đất "

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tăng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Thân –
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 13, 19/9/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 237/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 7 năm
2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng (vay) và thế chấp tài sản quyền sử
dụng đất*”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2023/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2023 của
Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 383/2023/QĐ-PT ngày
10 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP C3- Chi nhánh Đ.

Địa chỉ: A đường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Dư Minh T, sinh năm 1970, cán bộ phòng tổng
hợp Ngân hàng TMCP C3 - Chi nhánh Đ. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản
ủy quyền ngày 16/11/2018.

* Bị đơn:

1. Nguyễn Văn C, sinh năm 1970;

2. Trần Thị O, sinh năm 1968 (vợ ông C).

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Văn Lợi E, sinh năm 1995 (con của ông C, bà O).

2. Nguyễn Văn P, sinh năm 1998 (con của ông C, bà O).

3. Hợp tác xã N1, xã P, huyện T, Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Đỗ Văn B, sinh năm 1954, chức vụ: Giám đốc.

4. Bùi Thị Kim T1, sinh năm 1989.

5. Đặng Văn H, sinh năm 1972.

6. Nguyễn Văn N, sinh năm 1983.

7. Phùng Văn H1, sinh năm 1970.

8. Nguyễn Thị P1, sinh năm 1976 (vợ ông H1).

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông H1: Anh Nguyễn Phước T2, sinh năm 1977.

Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 28/8/2023.

Địa chỉ: Khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

9. Nguyễn Thị H2, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Phùng Văn H1, bà Nguyễn Thị P1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Ông T, bà O, anh T2, bà H2 có mặt tại phiên tòa. Riêng bà P1 vắng mặt phiên tòa ngày 19/9/2023. Các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày:

Theo hợp đồng cho vay số: 1808184/2018-HĐCV/NHCT720 ngày 10/5/2018, vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị O có vay tại Ngân hàng TMCP C3-Chi nhánh Đ số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn trả nợ ngày 10/5/2019, đến nay đã quá hạn, mặc dù Ngân hàng đã làm việc, đôn đốc nhiều lần, có cam kết nhưng vẫn không thực hiện nghĩa vụ, vi phạm hợp đồng. Do đó, khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị O trả số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử là 409.118.877 đồng và yêu cầu công nhận hợp đồng thế chấp để xử lý tài sản bảo đảm nợ vay khi thi hành án, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 16.10.0076/TC, số: 16.10.0077/TC ngày 07/6/2016, gồm: diện tích 14.062m² thuộc thửa đất số 947, tờ bản đồ số 03; diện tích 5.825m² thuộc thửa đất số 948, tờ bản đồ số 03; diện tích 8.811m², thuộc thửa đất số 690, tờ bản đồ số 03.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Văn C và Trần Thị O trình bày:

Thông nhất thừa nhận có vay của Ngân hàng C3 số tiền 1.000.000.000đồng, khi vay tiền có thể chấp các thửa đất số 947, 948 và 690, thời điểm vay có dẫn Ngân hàng đi xem đất, các thửa đất có ranh giới cụ thể, tại phiên toà cho là phần đất thế chấp không liên quan gì đến đất của em ông là bà H2 đã sang nhượng và chuyển quyền cho ông H1. Khi vợ chồng đi khỏi địa phương có giao cho Hợp tác xã sử dụng phần đất để cho người khác thuê và canh tác hiện nay như: chị T1, anh N, ngoài ra có cổ đất cho ông H 01 phần đất. Nay đồng ý trả nợ vay nên thống nhất giao đất thế chấp cho Ngân hàng để xử lý nợ.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Nguyễn Văn L Em và Nguyễn Văn P, là các con của ông C, bà O, được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không có mặt và không cung cấp tờ khai, ý kiến.

+ Đại diện Hợp tác xã nông nghiệp số 01 P, là ông Đỗ Văn B trình bày: Do ông C, bà O có nợ tiền dịch vụ bơm tưới, nên giao đất cho Hợp tác xã, để cho người khác thuê trừ nợ dân, Hợp tác xã cho bà Bùi Thị Kim T1 thuê, bà T1 chia 01 phần cho ông N thuê. Trong vụ án này không có ý kiến, không tranh chấp, sau này có tranh chấp hợp đồng thuê sẽ kiện thành vụ án khác.

+ Bùi Thị Kim T1 trình bày: Đất bà thuê của Hợp tác xã và cho N thuê lại 01 phần là đất của ông C, bà O do thiếu nợ nên giao Hợp tác xã quản lý để trừ nợ, không có ý kiến hoặc yêu cầu gì trong vụ án này.

+ Nguyễn Văn N trình bày là chỉ thuê đất, không có ý kiến hoặc yêu cầu gì trong vụ án này.

+ Đặng Văn H trình bày có nhận cầm cố của vợ chồng ông C, bà O 10 công đất, đã được Toà án giải quyết xong, hiện đang sử dụng đất, khi nào Toà án giải quyết xong vụ án này thì ông sẽ thực hiện theo nội dung bản án.

+ Phùng Văn H1 và Nguyễn Thị P1 trình bày:

Năm 2019, ông H1 có chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị H2 12 công, giá 55 triệu/công, khi làm thủ tục chuyển hết thửa nên không có đi đo đạc thực tế và được cấp giấy CNQSDĐ ngày 20/6/2019 tại thửa đất số 684, diện tích 10.708m². Sau đó ông cho bà H2 thuê lại đất canh tác, việc bà H2 giao đất tại thửa 947, thì năm 2022 mới biết do Toà án thông báo, nhưng do giấy CNQSDĐ đang vay vốn Ngân hàng nên chưa chỉnh sửa. Trong vụ án này, tuy Toà án giải quyết, vợ chồng ông không có yêu cầu gì.

+ Nguyễn Thị H2 (là em của ông C) trình bày:

Đất bà H1 giáp đất ông C, đã sử dụng ổn định, không liên quan gì đến đất của ông C, phần đất bà H2 đứng tên giấy CNQSDĐ đã chuyển nhượng và sang tên xong

cho ông H1 cho xong, hiện không còn liên quan gì, việc đang canh tác đất là do thuê lại của ông H1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2023/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP C3 về trả nợ vay từ hợp đồng tín dụng và công nhận hợp đồng thế chấp.

- Buộc ông Nguyễn Văn C1, bà Trần Thị O có trách nhiệm liên đới trả nợ vay với số tiền 1.409.118.877 đồng (vay gốc: 1.000.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 09/6/2023 là 409.118.877đồng) cho Ngân hàng TMCP C3.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 16.10.0076/TC, số: 16.10.0077/TC ngày 07/6/2016, người thế chấp: Nguyễn Văn C, Trần Thị O, Nguyễn Văn L Em, Nguyễn Văn P, người nhận thế chấp: Ngân hàng TMCP C3, tài sản thế chấp: quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 947, tờ bản đồ số: 3 (nay là thửa đất số 669, thửa đất số 1(700), tờ số 5), diện tích: 13.710,5m²; Thửa đất số: 948, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa đất số 649, tờ bản đồ 5), diện tích 4.839,8m² và thửa đất số: 690, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 642, tờ bản đồ 5), diện tích 10.219,4m², địa chỉ: các thửa đất: xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, có hiệu lực từ ngày 07/6/2016.

Trường hợp sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị O không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản đã thế chấp là quyền sử dụng đất trong hợp đồng thế chấp nói trên để thi hành án đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị O, ông Nguyễn Văn Lợi E, ông Nguyễn Văn P, Hợp tác xã N1, bà Nguyễn Thị H2, ông Phùng Văn H1, bà Nguyễn Thị P1, ông Đặng Văn H, bà Bùi Thị Kim T1, ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ giao đất đang canh tác tại các thửa nêu trên (thửa đất số 669, thửa đất số 1(700), thửa đất số 649, thửa đất số 642, tờ bản đồ số 5) cho cơ quan Thi hành án để thi hành án.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị O phải trả 15.514.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ cho Ngân hàng TMCP C3.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

- + Ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị O phải nộp 54.573.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ngân hàng TMCP C3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP C3 24.068.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (do Nguyễn Thành T3 và Nguyễn Xuân Q nộp thay) theo biên lai thu số 0010028 ngày 31/3/2021; số 0001899 ngày 08/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22 tháng 6 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng Văn H1, bà Nguyễn Thị P1 kháng cáo không đồng ý giao diện tích 8.205,1m², để đảm bảo việc thi hành án trả nợ cho ông C và bà O.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Ngân hàng TMCP C3 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng Văn H1, bà Nguyễn Thị P1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là chấp nhận một phần kháng cáo của ông H1, bà P1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

* Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý xét xử vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự kháng cáo đúng theo quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về Nội dung:

[1] Ngày 10/5/2018, Ngân hàng TMCP C3-Chi nhánh Đ (gọi tắt là Ngân hàng) có ký hợp đồng cho vay số: 1808184/2018-HĐCV/NHCT720 ngày 10/5/2018, vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị O có vay số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn trả nợ ngày 10/5/2019. Khi vay ông C và bà O có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16.10.0076/TC ngày 07/6/2016 thế chấp thửa đất số 947, tờ bản đồ số 3, diện tích 14.062m², đất trồng lúa; thửa đất số 948, tờ bản đồ số 3, diện tích 5.825m², đất trồng lúa và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16.10.0077/TC ngày 07/6/2016 thế chấp thửa đất số 690, tờ bản đồ số 8, diện

tích 8.811m², đất trồng lúa. Do ông C và bà O không thực hiện đúng hợp đồng, vi phạm hợp đồng. Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị O trả số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử là 409.118.877 đồng và yêu cầu công nhận hợp đồng thế chấp để xử lý tài sản bảo đảm nợ vay khi thi hành án, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 16.10.0076/TC, số: 16.10.0077/TC ngày 07/6/2016, gồm: Diện tích 14.062m² thuộc thửa đất số 947, tờ bản đồ số 03; Diện tích 5.825m² thuộc thửa đất số 948, tờ bản đồ số 03 và diện tích 8.811m², thuộc thửa đất số 690, tờ bản đồ số 03.

[2] Ông C và bà O thống nhất có vay của Ngân hàng số tiền 1.000.0000.000 đồng và có thế chấp 03 thửa đất số 947, 948 và thửa đất số 690. Ông C2 và bà O đồng ý trả cho Ngân hàng vốn 1.000.000.000 đồng và lãi 409.118.877 đồng và thống nhất giao đất thế chấp cho Ngân hàng để xử lý nợ.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc ông C, bà O có trách nhiệm liên đới trả nợ vay với vốn, lãi là 1.409.118.877 đồng, cho Ngân hàng và công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 16.10.0076/TC, số: 16.10.0077/TC ngày 07/6/2016. Đồng thời, buộc ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị O, ông Nguyễn Văn Lợi E, ông Nguyễn Văn P, Hợp tác xã N1, bà Nguyễn Thị H2, ông Phùng Văn H1, bà Nguyễn Thị P1, ông Đặng Văn H, bà Bùi Thị Kim T1, ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ giao đất đang tranh tác tại các thửa nêu trên (thửa đất số 669, thửa đất số 1(700), thửa đất số 649, thửa đất số 642, tờ bản đồ số 5) cho cơ quan Thi hành án để thi hành án.

[4] Ông H1 và bà P1 không đồng ý có đơn kháng cáo.

[5] Theo Sơ đồ đo đạc ngày 09/8/2022 của Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện T thì thửa đất số 947 tương ứng thửa đất số 1(700) + thửa đất số 669; thửa đất số 948 tương ứng thửa đất số 649 và thửa đất số 690 tương ứng với thửa đất số 642.

[6] Theo ông H1, bà P1, thì khoảng tháng 6 năm 2019, ông H1 và bà P1 có thỏa thuận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị H2 diện tích 12 công, hai bên tiến hành thủ tục theo quy định đến ngày 20/6/2019 ông Phùng Văn H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 684, tờ bản đồ số 3, diện tích 10.708m², đất trồng lúa. Sau khi chuyển nhượng ông H1 tiếp tục cho bà H2 thuê cho đến nay. Tuy nhiên, theo ông Hoàng Sơ đ đo đạc ngày 09/8/2022 của Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện T, thì phần đất thửa 1 (700) là đất của ông H1, nên ông H1 không đồng ý giao đất, để thi hành án trong trường hợp ông C và bà O không trả được nợ. Tại biên bản khảo sát ngày 18/9/2023, bà O, bà H2 và ông H1 thống nhất xác định phần đất bà H2 chuyển nhượng cho ông H1 có vị trí tứ cận như sau: Chiều ngang một bên giáp đường nước; chiều ngang còn lại giáp đất của bà H3; Chiều dài

một bên giáp đường nước, đất ông của ông H4; Chiều dài bên còn lại giáp đất của ông C (T).

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Ngân hàng thống nhất thừa đất số 1(700, có diện tích 8.205,1m² là đất của ông Phùng Văn H1 như bà H2, bà O, ông H1 đã xác định: Chiều ngang một bên giáp đường nước; chiều ngang còn lại giáp đất của bà H3; Chiều dài một bên giáp đường nước, đất ông của ông H4; Chiều dài bên còn lại giáp đất của ông C (T) và Ngân hàng chỉ yêu cầu công nhận hợp đồng thế chấp đối với thửa đất số 942, 642 và thửa đất số 669 theo sơ đồ đo đạc ngày 09/8/2022. Đây là sự tự nguyện của Ngân hàng phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử công nhận Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị O đối với thửa đất số 649, 642 và thửa đất số 669.

Do vậy, việc kháng cáo của ông H1, bà P1 là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H1, bà P1.

[8] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H1, bà P1, sửa bản án sơ thẩm.

[10] Do kháng cáo của ông H1, bà P1 được chấp nhận, nên ông H1, bà P1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[11] Các phần khác tại phần quyết định của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; Điều 147; Khoản 2, Điều 148 và khoản 2, Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Phùng Văn H1 và bà Nguyễn Thị P1.
2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2023/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.
3. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP C3-Chi nhánh Đ, về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp hợp đồng thế chấp.

4. Buộc ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị O có trách nhiệm liên đới trả Ngân hàng TMCP C3-Chi nhánh Đ vốn và lãi là 1.409.118.877 đồng (vay gốc: 1.000.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 09/6/2023 là 409.118.877đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận theo hợp đồng cho vay số: 1808184/2018-HĐCV/NHCT720 ngày 10/5/2018, nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 16.10.0076/TC, số: 16.10.0077/TC cùng ngày 07/6/2016, người thế chấp: Nguyễn Văn C, Trần Thị O, Nguyễn Văn L Em, Nguyễn Văn P, người nhận thế chấp: Ngân hàng TMCP C3-Chi nhánh Đ, tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 947, tờ bản đồ số: 3 (nay là thửa đất số 669, thửa đất số 1 (700), tờ số 5), diện tích: 13.710,5m²; Thửa đất số: 948, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa đất số 649, tờ bản đồ 5), diện tích 4.839,8m² và thửa đất số: 690, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa đất số 642, tờ bản đồ 5), diện tích 10.219,4m², các thửa đất tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, có hiệu lực từ ngày 07/6/2016.

6. Trường hợp sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị O không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản đã thế chấp là quyền sử dụng đất trong hợp đồng thế chấp nói trên, để thi hành án đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật.

7. Ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị O, ông Nguyễn Văn Lợi E, ông Nguyễn Văn P, Hợp tác xã N1, bà Nguyễn Thị H2, ông Đặng Văn H, bà Bùi Thị Kim T1, ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ giao đất đang tranh chấp tại các thửa nêu trên (thửa đất số 669, thửa đất số 1(700), thửa đất số 649, thửa đất số 642, tờ bản đồ số 5) cho cơ quan Thi hành án để thi hành án.

8. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

8.1 Ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị O phải trả 15.514.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ cho Ngân hàng TMCP C3.

8.2 Chi phí tố tụng cấp phúc thẩm là 100.000 đồng, ông H1 tự nguyện nộp và đã chi xong.

9. Về án phí:

9.1 Ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị O phải nộp 54.573.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

9.2 Ngân hàng TMCP C3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP C3 24.068.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (do Nguyễn Thành T3 và Nguyễn Xuân Q nộp thay) theo biên lai thu số

0010028 ngày 31/3/2021; số 0001899 ngày 08/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

9.3 Ông H1 và bà P1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông H1 và bà P1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, theo biên lai thu số 0001772, ngày 27/6/2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện Tam Nông;
- CCTHADS huyện Tam Nông;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (H).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Tạng